

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Báo cáo Tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		454.410.334.400	389.404.648.377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.154.790.543	34.088.502.259
1. Tiền	111	V.01	13.154.790.543	34.088.502.259
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.631.000.000	24.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.631.000.000	24.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.530.847.028	187.683.257.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	212.966.230.646	182.880.788.053
2. Trả trước cho người bán	132		1.372.190.765	3.791.935.307
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15.140.110.527	12.055.636.875
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.947.684.910)	(11.045.103.142)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140	V.04	161.360.265.399	136.508.989.699
1. Hàng tồn kho	141		164.788.193.024	137.147.889.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.427.927.625)	(638.900.080)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.733.431.430	6.623.899.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.733.431.430	6.623.899.326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386.024.304.287	455.322.889.613
II. Tài sản cố định	220		378.664.227.112	440.758.160.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	378.449.227.109	440.399.826.845
- Nguyên giá	222		1.227.688.710.396	1.218.506.976.195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(849.239.483.287)	(778.107.149.350)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	215.000.003	358.333.331
- Nguyên giá	228		901.977.314	901.977.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(686.977.311)	(543.643.983)
IV Tài sản dở dang dài hạn			4.833.263.194	4.573.351.944
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	4.833.263.194	4.573.351.944
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.526.813.981	9.991.377.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.526.813.981	9.991.377.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		840.434.638.687	844.727.537.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		338.116.189.025	388.617.910.475
I. Nợ ngắn hạn	310		314.697.658.685	353.512.830.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	110.686.094.085	86.708.773.910
2. Người mua trả tiền trước	312		1.582.822.183	663.014.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	12.976.973.900	11.802.783.882
4. Phải trả người lao động	314		16.372.192.959	23.036.461.752
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11.168.586.584	5.449.433.634
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	21.561.439.858	21.567.101.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	108.106.291.980	176.559.321.174
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.243.257.136	27.725.940.365
II. Nợ dài hạn	330		23.418.530.340	35.105.080.102
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	23.418.530.340	35.105.080.102
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		502.318.449.662	456.109.627.515
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	502.318.449.662	456.109.627.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		274.700.460.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		274.700.460.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.170.634.292	204.567.404.848
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.447.355.370	141.661.632.667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.187.097.742	56.917.967.853
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.260.257.628	84.743.664.814
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		840.434.638.687	844.727.537.990

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Hoa

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ IV NĂM 2025**

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1,	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI,1	457.419.872.660	422.465.090.666	1.813.678.801.800	1.611.343.758.135
2,	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI,2	49.332.305.268	53.486.737.854	209.356.984.821	160.323.751.480
3,	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		408.087.567.392	368.978.352.812	1.604.321.816.979	1.451.020.006.655
4,	Giá vốn hàng bán	11	VI,30	330.938.520.939	275.563.181.475	1.299.820.122.558	1.151.511.065.716
5,	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.149.046.453	93.415.171.337	304.501.694.421	299.508.940.939
6,	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI,4	57.382.375	639.584.460	974.083.935	2.739.542.960
7,	Chi phí tài chính	22	VI,5	1.924.898.543	3.793.425.713	9.185.698.533	22.010.028.480
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.924.898.543</i>	<i>2.527.423.951</i>	<i>9.185.698.533</i>	<i>9.395.148.910</i>
8,	Chi phí bán hàng	25	VI,8	27.038.639.593	30.764.458.630	104.985.398.852	109.612.789.866
9,	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.098.756.912	21.972.849.041	70.068.873.721	64.783.621.185
10,	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.144.133.780	37.524.022.413	121.235.807.250	105.842.044.368
11,	Thu nhập khác	31	VI,6	1.000.194.931	698.407.802	1.728.645.529	2.217.618.350
12,	Chi phí khác	32	VI,7	1.476.354.315	329.141.049	2.343.941.602	2.693.782.216
13,	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(476.159.384)	369.266.753	(615.296.073)	(476.163.866)
14,	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.667.974.396	37.893.289.166	120.620.511.177	105.365.880.502
15,	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI,10	5.982.394.879	7.595.354.874	24.360.253.549	21.139.284.034
16,	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI,11			-	-
17,	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.685.579.517	30.297.934.292	96.260.257.628	84.226.596.468
18,	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		776,0	992,6	3.153,8	2.759,5
19,	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Hoa

Phụ Thô, ngày 19 tháng 01 năm 2026
 Tổng giám đốc
 CỔ PHẦN
 HOÁ CHẤT
 VIỆT TRÍ
 P. THANH MIẾU - T. PHÚ THỌ



Văn Đình Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.694.442.523.763	1.464.034.580.651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.322.241.948.575)	(1.119.117.747.206)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.482.118.374)	(60.568.314.737)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.271.128.483)	(8.101.978.559)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(25.775.301.120)	(18.044.850.551)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.168.999.608	46.000.532.956
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(131.884.820.432)	(79.228.295.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157.956.206.387	224.973.927.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.773.964.263)	(230.369.228.714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.798.200	73.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		967.062.516	733.583.839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.723.103.547)	(229.562.144.875)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		565.830.264.874	757.366.840.009
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(645.791.098.430)	(708.721.363.555)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.205.981.000)	(32.964.177.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(121.166.814.556)	15.681.299.454
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20.933.711.716)	11.093.082.038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.088.502.259	22.995.343.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	13.154.790.543	34.088.425.222

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

Văn Đình Hoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý IV năm 2025**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức Công ty Cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thanh Miếu - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 274.700.460.000 đồng tương đương 27.470.046 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 2600108217 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 07 năm 2025; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất xút hóa chất cơ bản; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết; Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm do đơn vị tự ước lượng mà chưa căn cứ trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Các tài sản thiết bị khác	5 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí Dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	118.370.245	69.479.295
- Tiền gửi ngân hàng	13.036.420.298	34.019.022.964
Tổng cộng	13.154.790.543	34.088.502.259
02 - Phải thu của Khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
- Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - CTCP	72.910.260.821	46.073.573.712
- CT CP đầu tư và sản xuất Văn Minh Việt Nam	11.759.666.891	1.393.249.667
- Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất Tân Thành	24.396.125.244	21.099.544.918
- Công ty Cổ phần công nghệ Aquadelta	20.059.563.202	26.144.285.340
- Công ty TNHH Kỹ thuật TM Trường An	14.868.446.562	14.162.151.300
- Các khoản phải thu khách hàng khác	68.972.167.926	74.007.983.116
Tổng cộng	212.966.230.646	182.880.788.053
03 - Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
- Phải thu thuế TNCN	1.805.516.121	930.210.515
- Ký cược, ký quỹ	24.000.000	84.000.000
- Phải thu người lao động	3.785.217.456	1.432.004.296
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.160.281.288	1.716.763.846
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.957.671	549.780.823
- Các khoản phải thu khác	8.099.137.991	7.342.877.395
Tổng cộng	15.140.110.527	12.055.636.875
04 - Hàng tồn kho	31/12/2025	01/01/2025
- Hàng đang đi trên đường		8.934.107.427
- Nguyên liệu, vật liệu	107.945.264.376	78.889.803.556
- Công cụ, dụng cụ	16.931.782.111	11.943.921.616
- Chi phí SX, KD dở dang	6.617.877.637	17.023.872.645
- Thành phẩm	33.031.830.390	18.619.611.765
- Hàng hoá	261.438.510	1.180.868.907
- Hàng gửi đi bán		555.703.863
Cộng giá gốc hàng tồn kho	164.788.193.024	137.147.889.779
<i>* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:</i>		
<i>* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :</i>		
<i>* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	(3.427.927.625)	(638.900.080)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	161.360.265.399	136.508.989.699
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	-	Trang 9 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2025</i>	103.831.516.653	928.808.233.751	68.100.137.252	117.767.088.539	-	1.218.506.976.195
- Mua trong kỳ	3.204.070.154	18.787.100.569	550.089.762	145.668.182		22.686.928.667
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.188.295.000				2.188.295.000
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.994.953.800	10.888.784.084	129.313.114	210.992.909		15.224.043.907
- Giảm khác		469.445.559				469.445.559
<i>Ngày 31/12/2025</i>	103.040.633.007	938.425.399.677	68.520.913.900	117.701.763.812	-	1.227.688.710.396
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2025</i>	45.148.081.382	604.022.492.597	44.633.251.699	84.303.323.672	-	778.107.149.350
- Khấu hao trong kỳ	5.198.851.771	65.877.687.587	4.754.774.229	10.525.064.256		86.356.377.844
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.994.953.800	10.888.784.084	129.313.114	210.992.909		15.224.043.907
- Phân loại lại						-
<i>Ngày 31/12/2025</i>	46.351.979.353	659.011.396.100	49.258.712.814	94.617.395.019	-	849.239.483.287
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2025	58.683.435.271	324.785.741.154	23.466.885.553	33.463.764.867	-	440.399.826.845
- Tại ngày 31/12/2025	56.688.653.654	279.414.003.577	19.262.201.086	23.084.368.793	-	378.449.227.109

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phẩm mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2025</i>			753.940.000	148.037.314	901.977.314
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2025</i>	-	-	753.940.000	148.037.314	901.977.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2025</i>			395.606.669	148.037.314	543.643.983
- Khấu hao trong kỳ			143.333.328		143.333.328
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2025</i>	-	-	538.939.997	148.037.314	686.977.311
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2025			358.333.331	-	358.333.331
- Tại ngày 31/12/2025	-	-	215.000.003	-	215.000.003

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

T.đó: - Dự án đầu tư cơ sở số 2

- Các hạng mục khác

Tổng cộng

31/12/2025

01/01/2025

1.472.000.000

1.472.000.000

3.361.263.194

3.101.351.944

4.833.263.194

4.573.351.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
Nguyên giá BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

09- Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
- Chi phí trả trước ngắn hạn	9.733.431.430	6.623.899.326
- Chi phí trả trước dài hạn	2.526.813.981	9.991.377.493
- Các khoản khác	-	-
Tổng cộng	12.260.245.411	16.615.276.819

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
a. Các khoản phải trả người bán	110.686.094.085	86.708.773.910
- Công ty CP Đầu tư và SX Văn Minh Việt Nam	5.600.943.360	5.342.814.000
- Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Vân Long CDC	10.247.284.040	2.967.447.690
- Công ty CP Hóa chất Việt Hà	8.679.836.880	0
- Công ty Điện lực Phú Thọ	5.591.855.371	10.061.013.729
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	40.507.797.900	5.726.743.197
- Phải trả cho các đối tượng khác	40.058.376.534	62.610.755.294
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Số nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn		
- Số nợ các đối tượng khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c - Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2025			01/01/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

11 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	2.352.299.423	39.367.514.430	36.609.106.007	5.110.707.846
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			-
- Thuế xuất nhập khẩu	0			-
- Thuế TNDN	9.175.301.120	24.360.253.549	25.775.301.120	7.760.253.549
- Thuế TNCN	275.183.339	2.941.671.575	3.110.842.409	106.012.505
- Thuế tài nguyên	0			-
- Tiền thuê đất	0	1.949.137.002	1.949.137.002	-
- Các loại thuế khác	0			-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	11.802.783.882	68.621.576.556	67.447.386.538	12.976.973.900

12 - Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay
- Chi phí trích trước vận chuyển
- Các khoản trích trước khác;

	31/12/2025	01/01/2025
	11.168.586.584	5.449.433.634
	1.440.938.590	1.537.319.252
	6.890.188.388	608.844.740
	2.837.459.606	3.303.269.642

a. Dài hạn

- Trích trước chi phí lãi vay

	-	-
--	---	---

Tổng cộng

	11.168.586.584	5.449.433.634
--	-----------------------	----------------------

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Đoàn phí công đoàn
- Kinh phí công đoàn;
- BHXH, BHYT, BHTN
- Các khoản chiết khấu phải trả
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2025	01/01/2025
	36.726.940	316.777.140
	103.747.090	258.755.590
		-
	17.846.961.423	17.937.708.022
	2.604.164.000	2.779.556.000
	56.890.927	44.608.852
	912.949.478	229.696.052
Tổng cộng	21.561.439.858	21.567.101.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2025	01/01/2025
14 - Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	108.106.291.980	176.559.321.174
* Vay ngắn hạn	80.535.893.508	133.569.821.174
- Vay ngắn hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương		17.756.918.481
- Vay ngắn hạn Agribank- CN tỉnh Phú Thọ	35.901.002.276	24.778.259.777
- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Phú Thọ		38.000.407.024
- Vay ngắn hạn CBCNV		3.079.960.200
- Vay ngắn hạn NH Shinhanbank - CN Hà Nội	15.439.189.132	49.954.275.692
- Vay ngắn hạn BIDV- CN Hùng Vương	29.195.702.100	
* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.570.398.472	42.989.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả CBCNV	16.170.398.472	16.589.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank - CN Phú Thọ		
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietinbank - CN Hùng Vương	11.400.000.000	11.400.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH BIDV		15.000.000.000
b. Vay dài hạn	23.418.530.340	35.105.080.102
- Vay dài hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương	10.793.004.240	22.193.004.240
- Vay dài hạn NH Vietcombank - CN Phú Thọ	-	
- Vay dài hạn CBCNV	12.625.526.100	10.270.165.400
- Vay dài hạn BIDV- CN Hùng Vương	-	2.641.910.462
Tổng cộng	131.524.822.320	211.664.401.276
15 - Doanh thu chưa thực hiện;	31/12/2025	01/01/2025
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn;		
- Doanh thu nhận trước dài hạn;		
Tổng cộng	-	-
16 - Dự phòng phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	-	-
17 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để XD giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2024	109.880.590.000	-	184.270.274.371	-	104.774.784.457	-	398.925.648.828
- Tăng vốn trong năm trước			20.297.130.477				20.297.130.477
-Lãi trong năm trước					84.743.664.814		84.743.664.814
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước					47.856.816.604		47.856.816.604
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 31/12/2024	109.880.590.000	-	204.567.404.848	-	141.661.632.667	-	456.109.627.515
Số dư ngày 01/01/2025	109.880.590.000	-	204.567.404.848	-	141.661.632.667	-	456.109.627.515
- Tăng vốn trong năm nay	164.819.870.000		25.423.099.444				190.242.969.444
- Lãi trong kỳ					96.260.257.628		96.260.257.628
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ			164.819.870.000		75.474.534.925		240.294.404.925
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 31/12/2025	274.700.460.000	-	65.170.634.292	-	162.447.355.370	-	502.318.449.662

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn góp của các cổ đông	274.700.460.000	109.880.590.000
Trong đó: Vốn Nhà nước	188.155.470.000	75.262.190.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.544.990.000	34.618.400.000
Cộng	274.700.460.000	109.880.590.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		109.880.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	164.819.870.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	274.700.460.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

d. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.470.046	10.988.059
+ Cổ phiếu phổ thông	27.470.046	10.988.059
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
đ. Cổ tức	31/12/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển;	65.170.634.292	204.567.404.848
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-	-	-
19 - Nguồn kinh phí	31/12/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
20 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2025	01/01/2025
a. Tài sản thuê ngoài		
Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1.143.518.056	1.143.518.056
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCĐKT		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	86.113.359.875	19.917.358.190
- Doanh thu bán thành phẩm	370.987.032.785	402.136.032.476
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	319.480.000	411.700.000
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	457.419.872.660	422.465.090.666
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	48.593.675.268	53.486.737.854
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	738.630.000	
Cộng	49.332.305.268	53.486.737.854
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.618.722.292	18.882.867.416
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	249.952.603.647	256.111.844.059
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	367.195.000	568.470.000
- Giá trị còn lại. CF nhượng bán. thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	330.938.520.939	275.563.181.475
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Lãi tiền gửi. tiền cho vay	57.382.375	523.338.220
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức. lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm.		116.246.240
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	57.382.375	639.584.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Lãi tiền vay	1.924.898.543	2.527.423.951
- Chiết khấu thanh toán.		1.266.001.762
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.924.898.543	3.793.425.713
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.281.400	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	992.913.531	698.407.802
Cộng	1.000.194.931	698.407.802
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại Tài sản		
- Các khoản bị phạt	175.000.000	
- Các khoản khác	1.301.354.315	329.141.049
Cộng	1.476.354.315	329.141.049
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	18.098.756.912	21.972.849.041
- Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CFQLDN	8.594.546.297	17.112.840.022
- Các khoản chi phí khác	9.504.210.615	4.860.009.019
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	27.038.639.593	30.764.458.630
- Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CF bán hàng	22.896.009.209	26.368.491.104
- Các khoản chi phí khác	4.142.630.384	4.395.967.526
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí QLDN	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	45.137.396.505	52.737.307.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.283.685.914	234.400.715.333
- Chi phí nhân công	16.726.392.860	23.342.968.550
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.082.062.984	19.915.542.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.743.151.119	42.691.781.702
- Chi phí khác bằng tiền	11.326.783.760	12.811.012.514
Tổng cộng	306.162.076.637	333.162.021.098

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.982.394.879	7.595.354.874
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.982.394.879	7.595.354.874

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của CM kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

